

Số/No.: 137/2025/CV-SSIHO  
 V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024  
 Ref: Disclosure of the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated  
 Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025  
 Ho Chi Minh City, January 24<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
 TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
 CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**

**DISCLOSURE OF INFORMATION  
 ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
 PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*  
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*  
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Công ty:	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI</b>
Organization name	<b>SSI SECURITIES CORPORATION</b>
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Address	72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Information disclosure type  24 hours  irregular  on demand  periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosed information:

**1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Việt)**

***The 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (Vietnamese version)***

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 tại trang số 72 của Báo cáo.

*In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements on page 72 of the Financial Statements*



**2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Anh)**

***The 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (English version)***

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 tại trang số 73 của Báo cáo.

*In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements on page 73 of the Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn).

*This information was posted on SSI website on January 24<sup>th</sup>, 2025 at this link [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
*Party authorized to disclose information*



**Nguyễn Kim Long**  
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ  
*Director, Legal and Compliance*



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>70.932.391.912.367</b>	<b>65.755.288.989.500</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>70.813.502.224.578</b>	<b>65.659.269.540.690</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	239.000.238.200	493.905.528.209
111.1	1.1. Tiền		208.969.991.625	478.598.469.030
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		30.030.246.575	15.307.059.179
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	42.438.121.481.401	44.072.153.174.688
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	3.893.901.724.895	4.972.970.722.803
114	4. Các khoản cho vay	7.4	21.998.601.885.375	15.134.065.013.420
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	562.332.851.822	415.753.839.520
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(55.101.823.874)	(32.695.438.612)
117	7. Các khoản phải thu	9	800.614.271.922	589.751.856.359
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		507.766.978.808	267.997.744.808
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		292.847.293.114	321.754.111.551
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		292.847.293.114	321.754.111.551
118	8. Trả trước cho người bán	9	927.764.853.829	32.286.430.398
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	30.201.748.046	20.702.848.950
122	10. Các khoản phải thu khác	9	210.104.950.765	192.247.001.763
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(232.039.957.803)	(231.871.436.808)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>118.889.687.789</b>	<b>96.019.448.810</b>
131	1. Tạm ứng		20.927.597.892	18.625.123.377
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		595.758.695	1.451.468.687
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		54.860.667.972	63.304.503.778
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		772.112.130	244.890.400
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		55.944.865	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		41.677.606.235	12.393.462.568

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.574.910.647.355</b>	<b>3.486.038.113.148</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.625.606.669.387</b>	<b>2.821.238.620.031</b>
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.625.606.669.387	2.821.238.620.031
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		938.116.263.256	2.171.558.577.993
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		687.490.406.131	649.680.042.038
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>231.350.675.694</b>	<b>269.476.512.837</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	118.506.719.899	172.385.377.470
222	1.1. Nguyên giá		408.360.121.790	408.960.853.045
223a	1.1. Giá trị hao mòn lũy kế		(289.853.401.891)	(236.575.475.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	112.843.955.795	97.091.135.367
228	2.1. Nguyên giá		313.999.554.731	254.746.208.312
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(201.155.598.936)	(157.655.072.945)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>200.196.436.698</b>	<b>235.719.785.810</b>
231	1. Nguyên giá		287.459.600.028	334.221.951.291
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(87.263.163.330)	(98.502.165.481)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15</b>	<b>387.623.333.376</b>	<b>32.113.341.467</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>130.133.532.200</b>	<b>127.489.853.003</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		31.205.273.582	34.048.594.628
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	21.614.788.489	30.191.564.114
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	24.001.105.881	19.049.102.491
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		33.312.364.248	24.200.591.770
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>73.507.302.559.722</b>	<b>69.241.327.102.648</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>46.680.651.947.954</b>	<b>46.000.434.991.835</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>46.599.438.522.989</b>	<b>45.939.117.288.138</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
312	1.1. Vay ngắn hạn		45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	227.883.634.106	141.432.129.400
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	103.075.387.679	862.312.021.006
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26.490.726.300	23.583.183.500
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	201.293.124.495	359.826.258.949
323	6. Phải trả người lao động		93.761.808.205	108.456.214.320
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		884.019.653	1.041.882.063
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	67.847.177.428	67.825.737.639
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.299.798.330	643.333.335
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		362.313.180	446.275.600
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	18.037.472.054	902.843.398.147
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	356.533.362.422	301.775.775.502
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>81.213.424.965</b>	<b>61.317.703.697</b>
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	54.562.883.675	52.387.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	26.650.541.290	8.930.544.340
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>28</b>	<b>26.826.650.611.768</b>	<b>23.240.892.110.813</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>26.826.650.611.768</b>	<b>23.240.892.110.813</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	18.291.394.836.235
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.093.540.920.517	3.299.208.472.644
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		31.690.477.740	(3.793.033.106)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		72.177.590.546	55.243.155.795
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	61.252.419.507
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		5.856.098.315.938	4.696.261.511.253
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	6.025.186.849.191	4.764.972.942.283
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(169.088.533.253)	(68.711.431.030)
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150.619.133.436	140.533.221.129
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>73.507.302.559.722</b>	<b>69.241.327.102.648</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.493.312.525	44.161.494.585
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		336.561,71	833.572,28
	EUR		101,80	101,46
	GBP		107,64	107,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.961.872.450	1.499.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		7.187.812.570.000	4.883.569.670.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		525.880.220.000	13.547.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		23.542.100.000	337.024.380.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		9.646.573.797.300	10.179.573.915.500
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		2.768.230.000	-
014	Chứng quyền (số lượng)		1.033.885.200	677.576.400
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		119.604.922.696.400	92.107.232.651.200
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		102.694.055.926.400	78.834.186.721.200
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.982.805.830.000	969.229.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		11.310.605.310.000	10.965.402.370.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		20.725.970.000	16.950.300.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		596.729.660.000	1.321.464.250.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.174.396.560.000	862.680.390.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.150.014.570.000	838.298.400.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		990.000	990.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		598.838.030.000	947.743.718.700
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		10.760.540.000	13.436.620.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		455.522.080.000	203.534.390.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.636.518.614.794	4.642.998.819.420
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		282.505.300.828	523.311.148.651
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		11.079.681.180	9.364.816.809
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.297.197.134	99.062.244.834
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.712.758.821.651	4.304.562.383.964
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		206.265.093.971	861.747.584.107



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		122.465.000	94.987.313.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		11.174.732.134	4.074.931.834



Bà Bùi Thị Quanh  
 Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
 Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.069.359.942.205	1.006.862.037.309	4.021.594.603.243	3.166.865.050.788
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	533.797.567.725	368.685.490.583	1.418.748.422.649	1.087.667.751.126
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	36.425.688.884	36.064.542.736	377.307.374.295	177.162.004.311
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	458.116.449.700	555.167.280.154	2.066.257.561.622	1.808.268.761.125
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	41.020.235.896	46.944.723.836	159.281.244.677	93.766.534.226
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	70.365.036.207	114.346.349.417	327.941.173.503	473.679.676.164
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	570.733.012.956	439.157.838.922	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	(1.920.489.739)	1.089.718.788	5.855.498.234	6.001.639.582
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		319.081.080.523	374.414.388.791	1.667.430.605.344	1.502.190.490.196
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.645.301.369	4.158.263.014	10.168.863.013	21.536.573.014
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.076.593.090	11.555.004.958	37.304.320.878	42.207.836.170
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.797.113.479	9.353.396.904	37.071.576.990	39.690.597.703
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.909.312.725	10.761.509.091	24.743.117.630	28.667.066.626
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	159.228.084.869	75.357.593.117	317.798.851.445	308.409.667.106
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>2.221.274.987.684</b>	<b>2.047.056.100.311</b>	<b>8.529.279.575.474</b>	<b>7.157.692.593.506</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		661.210.512.559	385.548.540.205	1.458.465.074.277	656.269.437.300
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	299.752.273.811	217.726.460.443	803.200.303.869	382.339.943.197
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	279.344.256.693	129.918.692.102	454.068.036.687	215.044.268.224
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		3.721.644.754	1.941.127.595	9.579.780.732	3.543.936.319
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	78.392.337.301	35.962.260.065	191.616.952.989	55.341.289.560
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	25.722.584.854	-	25.722.584.854
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	34.746.394.527	8.537.006	34.736.394.527	8.537.006
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		40.974.083.587	15.261.106.040	143.032.816.397	32.051.451.911
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	311.643.887.858	357.310.301.876	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	9.063.261.470	4.674.043.743	9.539.948.546	9.919.666.680
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	4.615.364.040	7.147.640.733	19.990.738.187	23.319.014.840
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	10.506.493.998	11.172.316.566	41.393.115.080	44.821.941.973
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	9.731.408.322	18.531.818.450	26.492.570.900	33.133.552.301
32	10. Chi phí hoạt động khác	32,33	122.952.284.234	100.842.360.013	243.664.339.352	293.044.813.266
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>1.205.443.690.595</b>	<b>926.219.249.486</b>	<b>3.287.961.608.948</b>	<b>2.434.565.309.825</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		10.168.314.028	1.204.126.946	30.498.178.260	8.171.970.366
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.618.390.776	8.422.243.094	36.281.799.525	27.414.204.319
44	3. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)		27.178.025.374	37.991.090.475	112.515.933.616	87.717.734.435
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>34</b>	<b>43.964.730.178</b>	<b>47.617.460.515</b>	<b>179.295.911.401</b>	<b>123.303.909.120</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.110.548.183	3.159.096.210	28.630.349.944	25.495.038.750
52	2. Chi phí lãi vay		405.752.832.021	393.445.706.858	1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
55	3. Chi phí tài chính khác		2.073.184.310	13.926.683.254	40.529.004.768	41.713.608.024
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>35</b>	<b>410.936.564.514</b>	<b>410.531.486.322</b>	<b>1.574.924.138.007</b>	<b>1.637.647.690.041</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>36</b>	<b>92.749.211.365</b>	<b>114.368.314.165</b>	<b>301.749.636.986</b>	<b>361.707.269.173</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>556.110.251.388</b>	<b>643.554.510.853</b>	<b>3.543.940.102.934</b>	<b>2.847.076.233.587</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
71	Thu nhập khác		746.639.592	990.734.385	2.504.237.662	2.414.205.998
72	Chi phí khác		2.087.128.179	462.123.070	2.916.856.934	923.469.392
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>37</b>	<b>(1.340.488.587)</b>	<b>528.611.315</b>	<b>(412.619.272)</b>	<b>1.490.736.606</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>554.769.762.801</b>	<b>644.083.122.168</b>	<b>3.543.527.483.662</b>	<b>2.848.566.970.193</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		825.079.894.627	726.149.007.528	3.639.803.446.398	2.779.261.044.973
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(270.310.131.826)	(82.065.885.360)	(96.275.962.736)	69.305.925.220
<b>100</b>	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>38</b>	<b>116.405.977.346</b>	<b>129.751.269.030</b>	<b>698.418.450.990</b>	<b>554.094.148.635</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	132.825.428.063	133.282.190.935	694.521.335.141	543.354.773.079
100.2	Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	38.2	(16.419.450.717)	(3.530.921.905)	3.897.115.849	10.739.375.556
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>438.363.785.455</b>	<b>514.331.853.138</b>	<b>2.845.109.032.672</b>	<b>2.294.472.821.558</b>
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		427.738.166.432	515.508.875.644	2.835.023.120.364	2.292.781.385.416
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		10.625.619.023	(1.177.022.506)	10.085.912.308	1.691.436.142

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B01-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>300</b>	<b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>					
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	9.245.392.000	19.899.608.082	35.483.510.846	2.493.352.734
<b>400</b>	<b>Tổng thu nhập toàn diện khác</b>		<b>9.245.392.000</b>	<b>19.899.608.082</b>	<b>35.483.510.846</b>	<b>2.493.352.734</b>



Bà Bùi Thị Quanh  
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>3.543.527.483.662</b>	<b>2.848.566.970.193</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(2.742.429.544.171)</b>	<b>(2.006.045.912.098)</b>
03	Khấu hao TSCĐ		107.560.149.828	105.753.994.595
04	Các khoản dự phòng		34.901.144.786	-
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(12.820.407.968)	(68.762.944.467)
06	Chi phí lãi vay		1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(231.008.960.449)	(237.483.528.681)
08	Dự thu tiền lãi		(4.150.286.468.848)	(3.378.218.475.508)
09	Các khoản điều chỉnh khác		3.460.215.185	2.225.998.696
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>647.757.542.812</b>	<b>375.867.299.644</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		645.684.989.676	270.385.557.784
13	(Hoàn nhập)/ Lỗ suy giảm giảm giá trị các khoản vay		3.770.736	8.537.006
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	25.722.584.854
17	Lỗ khác		2.068.782.400	79.750.620.000
<b>18</b>	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(553.685.398.972)</b>	<b>(271.776.613.288)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(536.588.618.972)	(270.928.538.537)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(848.074.751)
21	Lãi khác		(17.096.780.000)	-
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>895.170.083.331</b>	<b>946.611.744.451</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		1.586.633.173.583	(13.302.569.462.734)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		1.294.954.995.754	(1.272.679.801.295)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(6.864.868.689.895)	(4.081.466.691.099)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(142.675.481.046)	(371.080.443.417)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(239.769.234.000)	1.536.677.426
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.498.899.096)	(711.555.306)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(808.677.619.377)	1.377.837.316.748
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(39.865.720.431)	(2.891.104.669)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.858.372.308)	6.976.999.835
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		17.182.696.387	33.880.427.080
43	Thuế TNDN đã nộp		(849.075.293.090)	(286.888.581.370)
44	Lãi vay đã trả		(1.498.915.329.918)	(1.567.902.554.040)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(832.095.463.602)	549.957.324.730
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(157.862.410)	241.017.260
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(3.994.965.564)	(11.106.924.285)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(14.692.939.305)	(5.097.988.501)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(828.113.819.933)	162.065.469.750
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.178.301.935.572	3.203.993.019.243
	- Tiền lãi đã thu		4.178.283.810.572	3.203.752.009.297
	- Tiền thu khác		18.125.000	241.009.946
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.301.901.401)	(73.735.428.497)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.264.318.706.749)</b>	<b>(14.693.030.538.690)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(436.566.898.855)	(98.980.292.042)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		83.961.688.363	47.830.771.528
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(820.000.000.000)	(346.640.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.800.000.000.000	150.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		174.138.190.772	173.831.205.477
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>801.532.980.280</b>	<b>(73.958.315.037)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.363.708.005.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
73.2	- Tiền vay khác		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.505.962.969.000)	(1.496.666.111.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>3.207.880.436.460</b>	<b>13.843.087.119.205</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>90</b>	<b>TĂNG/ (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(254.905.290.009)</b>	<b>(923.901.734.522)</b>
<b>101</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>5</b>	<b>493.905.528.209</b>	<b>1.417.807.262.731</b>
101.1	Tiền		476.356.340.376	904.053.554.501
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.307.059.179	510.597.750.814
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.242.128.654	3.155.957.416
<b>103</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>5</b>	<b>239.000.238.200</b>	<b>493.905.528.209</b>
103.1	Tiền		206.795.644.109	476.356.340.376
103.2	Các khoản tương đương tiền		30.030.246.575	15.307.059.179
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.174.347.516	2.242.128.654

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		449.336.215.398.707	380.868.384.994.775
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(444.343.728.388.120)	(379.889.809.880.084)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		581.410.978.507.937	766.740.202.121.714
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD ((giảm)/tăng)		(240.805.847.823)	(163.105.183.983)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(581.684.572.492.842)	(762.482.646.453.989)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.160.796.182)	(33.802.031.530)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.538.228.142.100	1.472.963.417.200
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.316.490.759.555)	(5.952.857.475.556)
20	<b>(Giảm)/ tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(333.336.235.778)</b>	<b>559.329.508.547</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>5.274.737.029.714</b>	<b>4.715.407.521.167</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.364.816.809	9.594.783.385
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		99.062.244.834	4.791.669.269


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>4.941.400.793.936</b>	<b>5.274.737.029.714</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		11.079.681.180	9.364.816.809
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.297.197.134	99.062.244.834



Bà Bùi Thị Quanh  
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.191.406.836.235	18.291.394.836.235	100.000.000.000	(12.000.000)	5.381.907.145.000	(2.960.236.887.127)	18.291.394.836.235	20.713.065.094.108
1.1. Cổ phiếu phổ thông	28.2	14.911.301.370.000	15.011.301.370.000	100.000.000.000	-	4.627.337.810.000	-	15.011.301.370.000	19.638.639.180.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.220.472.644	3.299.208.472.644	-	(12.000.000)	754.569.335.000	(2.960.236.887.127)	3.299.208.472.644	1.093.540.920.517
1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)	-	-	-	-	(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507	-	-	-	(58.252.419.507)	61.252.419.507	3.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	35.483.510.846	-	(3.793.033.106)	31.690.477.740
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		44.775.287.721	55.243.155.795	10.467.868.074	-	16.934.434.751	-	55.243.155.795	72.177.590.546
5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.953.892.022.051	4.696.261.511.253	2.590.307.440.462	(1.847.937.951.259)	3.506.551.605.398	(2.346.714.800.713)	4.696.261.511.253	5.856.098.315.938
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	4.080.124.452.649	4.764.972.942.283	2.237.380.088.848	(1.552.531.599.213)	2.939.900.408.631	(1.679.686.501.723)	4.764.972.942.283	6.025.186.849.191
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(126.232.430.598)	(68.711.431.030)	352.927.351.614	(295.406.352.046)	566.651.196.767	(667.028.298.990)	(68.711.431.030)	(169.088.533.253)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		138.841.784.986	140.533.221.129	1.691.436.142	-	10.085.912.307	-	140.533.221.129	150.619.133.436
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>22.383.881.964.660</b>	<b>23.240.892.110.813</b>	<b>2.740.577.404.283</b>	<b>(1.883.567.258.130)</b>	<b>8.950.962.608.302</b>	<b>(5.365.204.107.347)</b>	<b>23.240.892.110.813</b>	<b>26.826.650.611.768</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	35.483.510.846	-	(3.793.033.106)	31.690.477.740
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(6.286.385.840)</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>38.110.659.605</b>	<b>(35.617.306.871)</b>	<b>35.483.510.846</b>	<b>-</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>31.690.477.740</b>



Bà Bùi Thị Quanh  
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.553 người (31 tháng 12 năm 2023: 1.637 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 26.826.650.611.768 VND, tổng tài sản là 73.507.302.559.722 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d, và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>	<u>Hình thức sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000	Trực tiếp
Quý Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy phép điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000	Trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngày khi phát sinh.

#### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### 4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC. (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

#### 4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### **4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

#### **4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.15 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

**4.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.17 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

**4.18 Các hợp đồng mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.19 Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

**4.22 Lợi ích của nhân viên**

**4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.22.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**4.24 Hợp đồng phái sinh tiền tệ**

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**4.25 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.26 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ**

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

**4.27 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu từ bán/ cho thuê bất động sản*

+ Doanh thu từ bán bất động sản được ghi nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

+ Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.28 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**4.29 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.31 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.32 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.33 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**4.34 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4.35 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b>Tiền</b>	<b>208.969.991.625</b>	<b>478.598.469.030</b>
Tiền mặt tại quỹ	1.056.282.771	960.029.526
Tiền gửi ngân hàng	207.913.708.854	477.638.439.504
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>30.030.246.575</b>	<b>15.307.059.179</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	30.030.246.575	15.307.059.179
<b>Tổng cộng</b>	<b>239.000.238.200</b>	<b>493.905.528.209</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ**

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>1.064.317.375</b>	<b>102.042.055.678.351</b>
- Cổ phiếu	494.301.767	15.740.159.290.300
- Trái phiếu	559.218.211	73.426.833.413.526
- Chứng khoán khác	10.797.397	12.875.062.974.525
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>7.885.427.003</b>	<b>323.636.679.717.553</b>
- Cổ phiếu	7.263.988.492	186.874.472.892.989
- Trái phiếu	299.424.901	30.523.938.202.574
- Chứng khoán khác	322.013.610	106.238.268.621.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.949.744.378</b>	<b>425.678.735.395.904</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.1 Tài sản tài chính FVTPL**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác</b>	<b>1.613.732.331.633</b>	<b>1.623.995.879.664</b>	<b>1.014.775.945.689</b>	<b>1.006.797.074.806</b>
FPT	53.253.124.050	56.449.857.500	92.036.132.250	89.066.729.300
HPG	49.303.194.457	48.783.651.150	56.113.356.069	57.405.946.000
MWG	53.845.954.822	53.905.700.000	32.032.879.299	32.117.419.600
VPB	909.490.439.696	897.445.555.200	384.885.101.433	385.288.704.000
Cổ phiếu và chứng khoán khác	547.839.618.608	567.411.115.814	449.708.476.638	442.918.275.906
<b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>968.809.795.708</b>	<b>994.496.681.450</b>	<b>493.864.555.823</b>	<b>493.694.236.100</b>
FPT	342.455.410.919	363.012.677.500	24.264.110.048	23.481.266.200
HPG	119.676.905.690	118.415.783.850	184.674.544.091	188.928.584.000
MBB	128.052.299.746	131.098.881.300	20.159.079.788	20.192.355.000
MWG	187.397.571.637	187.605.500.000	21.475.702.313	21.532.380.400
Cổ phiếu niêm yết khác	191.227.607.716	194.363.838.800	243.291.119.583	239.559.650.500
<b>Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>	<b>70.306.080.590</b>	<b>49.487.282.681</b>	<b>263.186.085.662</b>	<b>251.045.110.813</b>
Trái phiếu (1)	15.230.051.187.866	15.033.429.410.558	12.414.863.277.088	12.330.423.963.471
Chứng chỉ tiền gửi (2)	24.736.712.227.048	24.736.712.227.048	29.990.192.789.498	29.990.192.789.498
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.619.611.622.845</b>	<b>42.438.121.481.401</b>	<b>44.176.882.653.760</b>	<b>44.072.153.174.688</b>

- (1) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 48.682.260 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 9.477.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị mệnh giá là 23.585.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 850.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.2 Tài sản tài chính AFS**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</b>				
UPCom	<b>71.675.281.043</b>	<b>116.029.669.600</b>	-	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>342.764.891.148</b>	<b>338.023.599.756</b>	<b>383.215.748.440</b>	<b>378.474.457.054</b>
Công ty Cổ phần Pan Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.206	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	270.757.737.932	266.016.446.540	289.799.687.934	285.058.396.538
<b>Trái phiếu</b>	<b>108.279.582.466</b>	<b>108.279.582.466</b>	<b>37.279.382.466</b>	<b>37.279.382.466</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>522.719.754.657</b>	<b>562.332.851.822</b>	<b>420.495.130.906</b>	<b>415.753.839.520</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.893.901.724.895	4.972.970.722.803

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có 3.320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 9.587.622.128 VND được dùng để Ngân hàng cấp bảo lãnh.

**7.4 Các khoản cho vay**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	21.815.317.990.320	21.815.204.945.512	14.672.118.042.397	14.671.676.950.385
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	183.283.895.055	183.283.895.055	461.946.971.023	461.946.971.023
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.998.601.885.375</b>	<b>21.998.488.840.567</b>	<b>15.134.065.013.420</b>	<b>15.133.623.921.408</b>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 28.181.410.340.000 VND và 18.186.584.760.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 64.158.037.566.075 VND và 41.995.229.417.690 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>	<b>42.619.611.622.845</b>	<b>56.638.638.369</b>	<b>(238.128.779.813)</b>	<b>42.438.121.481.401</b>	<b>44.176.882.653.760</b>	<b>18.708.722.741</b>	<b>(123.438.201.813)</b>	<b>44.072.153.174.688</b>
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.613.732.331.633	28.225.058.058	(17.961.510.027)	1.623.995.879.664	1.014.775.945.689	3.592.408.983	(11.571.279.866)	1.006.797.074.806
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	28.385.827.887	(2.698.942.145)	994.496.681.450	493.864.555.823	5.048.744.720	(5.219.064.443)	493.694.236.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	70.306.080.590	-	(20.818.797.909)	49.487.282.681	263.186.085.662	7.669.708.296	(19.810.683.145)	251.045.110.813
Trái phiếu	15.230.051.187.866	27.752.424	(196.649.529.732)	15.033.429.410.558	12.414.863.277.088	2.397.860.742	(86.837.174.359)	12.330.423.963.471
Chứng chỉ tiền gửi	24.736.712.227.048	-	-	24.736.712.227.048	29.990.192.789.498	-	-	29.990.192.789.498
<b>AFS</b>	<b>522.719.754.657</b>	<b>44.354.388.557</b>	<b>(4.741.291.392)</b>	<b>562.332.851.822</b>	<b>420.495.130.906</b>	<b>-</b>	<b>(4.741.291.386)</b>	<b>415.753.839.520</b>
Cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCOM	71.675.281.043	44.354.388.557	-	116.029.669.600	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.148	-	(4.741.291.392)	338.023.599.756	383.215.748.440	-	(4.741.291.386)	378.474.457.054
Trái phiếu	108.279.582.466	-	-	108.279.582.466	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.142.331.377.502</b>	<b>100.993.026.926</b>	<b>(242.870.071.205)</b>	<b>43.000.454.333.223</b>	<b>44.597.377.784.666</b>	<b>18.708.722.741</b>	<b>(128.179.493.199)</b>	<b>44.487.907.014.208</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	113.044.808	441.092.012
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	54.988.779.066	32.254.346.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.101.823.874</b>	<b>32.695.438.612</b>

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	507.766.978.808	267.997.744.808
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>231.621.436.808</i>	<i>231.621.436.808</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	292.847.293.114	321.754.111.551
3. Trả trước cho người bán	927.764.853.829	32.286.430.398
- Ứng trước tiền mua chứng khoán	795.000.000.000	-
- Ứng trước mua BĐS của Công ty con	88.378.500.000	-
- Khác	44.386.353.829	32.286.430.398
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	30.201.748.046	20.702.848.950
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>566.622.498</i>	<i>250.000.000</i>
5. Phải thu khác	210.104.950.765	192.247.001.763
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(232.039.957.803)	(231.871.436.808)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.736.645.866.759</b>	<b>603.116.700.662</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND	Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	566.622.498	250.000.000	168.520.995	-	418.520.995	250.000.000
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục khách hàng cá nhân	316.622.498	-	168.520.995	-	168.520.995	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.188.059.306</b>	<b>231.871.436.808</b>	<b>168.520.995</b>	<b>-</b>	<b>232.039.957.803</b>	<b>231.871.436.808</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	20.927.597.892	18.625.123.377
Chi phí trả trước ngắn hạn	54.860.667.972	63.304.503.778
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	94.560.412	1.125.098.215
- Chi phí trả trước dịch vụ	54.766.107.560	62.179.405.563
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	772.112.130	244.890.400
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	55.944.865	-
Tài sản ngắn hạn khác	41.677.606.234	12.393.462.568
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của Công ty	40.692.735.334	11.420.466.668
- Khác	984.870.900	972.995.900
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	595.758.695	1.451.468.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.889.687.788</b>	<b>96.019.448.810</b>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty cuối kỳ	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty đầu năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			938.116.263.256	2.171.558.577.993
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)			323.581.505.502	-
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)			614.534.757.754	2.171.558.577.993
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)			687.490.406.131	649.680.042.038
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (3)	12,73%	12,73%	676.453.310.095	638.817.506.630
- Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	20,00%	20,00%	11.037.096.036	10.862.535.408
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.625.606.669.387</b>	<b>2.821.238.620.031</b>

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm là 320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 600.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư Quý 4 năm 2024 của các công ty liên kết theo số liệu ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	649.680.042.038	616.604.962.209
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(15.437.694.390)	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	66.539.454.983	33.075.079.829
- <i>Phần chia sẻ lãi/lỗ trong kỳ</i>	66.539.454.983	33.075.079.829
Cổ tức thực nhận	(13.291.396.500)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>687.490.406.131</b>	<b>649.680.042.038</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	365.248.769.861	39.587.633.582	4.124.449.602	408.960.853.045
Tăng trong kỳ	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
<i>Mua trong kỳ</i>	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
Giảm trong kỳ	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>366.015.281.325</u>	<u>38.329.798.127</u>	<u>4.015.042.338</u>	<u>408.360.121.790</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	217.780.998.930	15.435.205.324	3.359.271.321	236.575.475.575
Tăng trong kỳ	50.129.698.872	3.670.722.002	439.666.607	54.240.087.481
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	50.129.698.872	3.670.722.002	439.666.607	54.240.087.481
Giảm trong kỳ	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>267.409.712.967</u>	<u>18.826.408.336</u>	<u>3.617.280.588</u>	<u>289.853.401.891</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	147.467.770.931	24.152.428.258	765.178.281	172.385.377.470
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>98.605.568.358</u>	<u>19.503.389.791</u>	<u>397.761.750</u>	<u>118.506.719.899</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>159.196.044.345</u>	<u>129.407.543.403</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> <u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	254.746.208.312
Tăng trong kỳ	59.670.946.419
<i>Mua mới</i>	59.670.946.419
Giảm trong kỳ	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>313.999.554.731</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	157.655.072.945
Tăng trong kỳ	43.918.125.991
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	43.918.125.991
Giảm trong kỳ	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>201.155.598.936</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	97.091.135.367
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>112.843.955.795</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>120.542.419.066</u>	<u>69.117.983.845</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Nhà và đất</i> <u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	334.221.951.291
Tăng trong kỳ	16.125.795.513
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	16.125.795.513
Giảm trong kỳ	(62.888.146.776)
- <i>Thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư</i>	(62.888.146.776)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>287.459.600.028</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	98.502.165.481
Tăng trong kỳ	14.280.751.577
- <i>Hao mòn trong kỳ</i>	9.401.936.354
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	4.878.815.223
Giảm trong kỳ	(25.519.753.728)
- <i>Thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư</i>	(25.519.753.728)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>87.263.163.330</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	235.719.785.810
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>200.196.436.698</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ bất động sản đầu tư cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm: doanh thu hoạt động cho thuê tòa nhà là 8.110.698.660 VND và doanh thu từ nhượng bán bất động sản đầu tư là 91.980.000.000 VND.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Số cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Chi phí phát triển phần mềm	9.468.825.357	26.152.274.558
Chi phí mua tòa nhà văn phòng	372.171.111.110	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	5.983.396.909	5.961.066.909
<b>Tổng cộng</b>	<u>387.623.333.376</u>	<u>32.113.341.467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	21.614.788.489	30.191.564.114

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Dự phòng suy giảm chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	9.055.817.812	4.428.450.302
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	4.439.572.576	4.439.572.576
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.897.516	11.412.332
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	10.097.817.977	9.769.667.281
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	400.000.000	400.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.001.105.881</b>	<b>19.049.102.491</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	11.223.093.875	3.648.590.598
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	8.870.877.711	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	7.437.571.090	10.910.934.879
Thuế TNDN hoãn lại phải trả từ thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(881.001.386)	(5.628.981.137)
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.650.541.290</b>	<b>8.930.544.340</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

<i>Tài sản</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
<b>Ngắn hạn</b>			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	33.062.000.000.000	29.323.400.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.320.000.000.000	4.700.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.587.622.128	9.223.375.714	Hợp đồng cấp bảo lãnh
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	850.000.000.000	400.000.000.000	Chứng quyền
<b>Dài hạn</b>			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	600.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	320.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.427.388.822.128</b>	<b>36.898.424.575.714</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>43.168.931.078.677</b>	<b>257.590.541.631.577</b>	<b>255.257.503.011.117</b>	<b>45.501.969.699.137</b>
Vay thấu chi	Dưới 8,9	49.450.845.932	101.723.405.795.306	99.281.871.942.101	2.490.984.699.137
Vay ngắn hạn	Dưới 7,14	43.119.480.232.745	155.867.135.836.271	155.975.631.069.016	43.010.985.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		9.275.500.000.000	24.200.500.000.000	22.955.000.000.000	10.521.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		7.900.000.000.000	22.843.500.000.000	21.809.000.000.000	8.934.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		9.980.000.000.000	34.293.000.000.000	34.691.000.000.000	9.582.000.000.000
- Các ngân hàng khác		12.468.600.000.000	70.347.010.000.000	68.842.125.000.000	13.973.485.000.000
- Vay khác		3.495.380.232.745	4.183.125.836.271	7.678.506.069.016	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.168.931.078.677</b>	<b>257.590.541.631.577</b>	<b>255.257.503.011.117</b>	<b>45.501.969.699.137</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	26.172.361.106	25.004.515.400
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	201.711.273.000	116.427.614.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>227.883.634.106</b>	<b>141.432.129.400</b>

Công ty được phát hành sản phẩm chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40.000.000	18.225.700	20.000.000	4.315.200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35.000.000	16.400.300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.000.000	14.875.700	20.000.000	946.800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.674.500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.587.900	-	-
Chứng quyền khác	1.174.000.000	186.350.700	902.000.000	259.161.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.281.000.000</b>	<b>247.114.800</b>	<b>942.000.000</b>	<b>264.423.600</b>

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	74.426.000.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	4.181.245.706	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.423.129.000	830.182.547.000
Phải trả người bán khác	23.045.012.973	32.129.474.006
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.075.387.679</b>	<b>862.312.021.006</b>

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	997.499.145	328.996.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.844.586.449	289.075.048.638
Thuế thu nhập cá nhân	57.509.447.511	59.736.381.284
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	7.941.591.390	10.685.832.762
<b>Tổng cộng</b>	<b>201.293.124.495</b>	<b>359.826.258.949</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	55.602.410.419	48.740.566.290
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	6.860.895.433
Phí dịch vụ	875.070.000	874.800.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	7.904.462.846	4.857.897.310
Các khoản khác	3.465.234.163	6.491.578.606
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>67.847.177.428</u></b>	<b><u>67.825.737.639</u></b>

**25. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	229.575.623.719	173.045.737.799
Quỹ từ thiện	126.957.738.703	128.730.037.703
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>356.533.362.422</u></b>	<b><u>301.775.775.502</u></b>

**26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi	-	888.163.335.821
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.183.580.361	8.226.474.113
- Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	7.659.494.900	7.689.997.900
- Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	524.085.461	536.476.213
Phải trả khác	9.853.891.693	6.453.588.213
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.037.472.054</u></b>	<b><u>902.843.398.147</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	11.653.656.883	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.000.000.000	1.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.562.883.676</b>	<b>52.387.159.357</b>

Đây chủ yếu là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**28.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.025.186.849.191	4.764.972.942.283
Lợi nhuận chưa thực hiện	(169.088.533.253)	(68.711.431.030)
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>(183.491.473.947)</i>	<i>(70.293.963.756)</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá	14.402.940.694	1.582.532.726
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.856.098.315.938</b>	<b>4.696.261.511.253</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	15.011.301.370.000	3.299.208.472.644	(19.115.006.409)	(3.793.033.106)	55.243.155.795	61.252.419.507	4.696.261.511.253	140.533.221.129	23.240.892.110.813
Phát hành cổ phiếu tăng vốn - ESOP 2023 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	3.018.199.140.000	(2.959.946.720.493)	-	-	-	(58.252.419.507)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024	1.509.138.670.000	754.569.335.000	-	-	-	-	-	-	2.263.708.005.000
Chi phí phát hành	-	(290.166.634)	-	-	-	-	-	-	(290.166.634)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	2.845.109.032.671	-	2.845.109.032.671
Cổ tức SSI 2023 theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	-	-	-	-	-	-	(1.509.138.669.000)	-	(1.509.138.669.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	35.483.510.846	-	-	-	-	35.483.510.846
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	16.934.434.751	-	-	-	16.934.434.751
Trích lập quỹ phúc lợi (2% LNST), quỹ khen thưởng (5% LNST) theo NQ số 01/2024/ NQ ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(152.662.804.998)	-	(152.662.804.998)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(15.437.694.390)	-	(15.437.694.390)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.052.852.709	-	2.052.852.709
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(10.085.912.307)	10.085.912.307	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.638.639.180.000</b>	<b>1.093.540.920.517</b>	<b>(19.115.006.409)</b>	<b>31.690.477.740</b>	<b>72.177.590.546</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>5.856.098.315.938</b>	<b>150.619.133.436</b>	<b>26.826.650.611.768</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**28.3 Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị: cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>1.963.863.918</b>	<b>1.501.130.137</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.963.863.918</b>	<b>1.501.130.137</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.963.863.918	1.501.130.137
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.963.863.918	1.501.130.137
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(1.991.468)</b>	<b>(1.991.468)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.991.468)	(1.991.468)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.961.872.450</b>	<b>1.499.138.669</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.961.872.450	1.499.138.669
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyển tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán Quý 4/2024 VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán Quý 4/2023 VND</i>
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	119.108.626	3.968.655.976.700	3.848.435.051.609	120.220.925.091	73.588.245.004
2	Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	6.772.305	101.041.715.570	82.405.571.455	18.636.144.115	31.044.088.653
3	Trái phiếu và CCTG	207.859.980	48.918.683.030.214	48.826.111.510.750	92.571.519.464	106.918.663.848
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	129.062.165.000	25.846.038.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	840.744.100	433.258.249.455	259.951.435.400	173.306.814.055	131.288.455.078
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.174.485.011</b>	<b>53.421.638.971.939</b>	<b>53.016.903.569.214</b>	<b>533.797.567.725</b>	<b>368.685.490.583</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2024 VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2023 VND</i>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	152.347.227	4.479.877.914.899	4.628.585.295.572	(148.707.380.673)	(149.258.467.010)
2	Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	5.863.000	58.925.565.000	63.603.267.845	(4.677.702.845)	-
3	Trái phiếu và CCTG	68.749.995	11.767.206.847.023	11.771.179.381.466	(3.972.534.443)	(37.406.408.734)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	(107.237.548.000)	(18.619.302.000)
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	235.068.500	315.801.564.950	350.958.672.800	(35.157.107.850)	(12.442.282.699)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>462.028.722</b>	<b>16.621.811.891.872</b>	<b>16.814.326.617.683</b>	<b>(299.752.273.811)</b>	<b>(217.726.460.443)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2024 VND
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>	<b>42.619.611.622.845</b>	<b>42.438.121.481.401</b>	<b>(181.490.141.444)</b>	<b>61.428.426.363</b>	<b>(242.918.567.807)</b>
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.613.732.331.633	1.623.995.879.664	10.263.548.031	67.378.254.480	(57.114.706.449)
	FPT	53.253.124.050	56.449.857.500	3.196.733.450	2.212.848.156	983.885.294
	HPG	49.303.194.457	48.783.651.150	(519.543.307)	(633.498.273)	113.954.966
	MWG	53.845.954.822	53.905.700.000	59.745.178	1.734.991.991	(1.675.246.813)
	VPB	909.490.439.696	897.445.555.200	(12.044.884.496)	43.418.153.426	(55.463.037.922)
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	547.839.618.608	567.411.115.814	19.571.497.206	20.645.759.180	(1.074.261.974)
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	994.496.681.450	25.686.885.742	23.868.890.935	1.817.994.807
2	FPT	342.455.410.919	363.012.677.500	20.557.266.581	4.721.636.790	15.835.629.791
	HPG	119.676.905.690	118.415.783.850	(1.261.121.840)	(1.347.142.005)	86.020.165
	MBB	128.052.299.746	131.098.881.300	3.046.581.554	3.835.153.841	(788.572.287)
	MWG	187.397.571.637	187.605.500.000	207.928.363	6.000.854.798	(5.792.926.435)
	Cổ phiếu khác	191.227.607.716	194.363.838.800	3.136.231.084	10.658.387.511	(7.522.156.427)
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	70.306.080.590	49.487.282.681	(20.818.797.909)	(19.256.928.717)	(1.561.869.192)
4	Trái phiếu	15.230.051.187.866	15.033.429.410.558	(196.621.777.308)	(10.561.790.335)	(186.059.986.973)
5	Chứng chỉ tiền gửi	24.736.712.227.048	24.736.712.227.048	-	-	-
<b>II</b>	<b>Loại AFS</b>	<b>522.719.754.657</b>	<b>562.332.851.822</b>	<b>39.613.097.165</b>	<b>28.056.357.165</b>	<b>11.556.740.000</b>
1	Cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCOM	71.675.281.043	116.029.669.600	44.354.388.557	32.797.648.557	11.556.740.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.148	338.023.599.756	(4.741.291.392)	(4.741.291.392)	-
3	Trái phiếu	108.279.582.466	108.279.582.466	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43.142.331.377.502</b>	<b>43.000.454.333.223</b>	<b>(141.877.044.279)</b>	<b>89.484.783.528</b>	<b>(231.361.827.807)</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền**

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2024 VND
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.493.190.471	16.767.644.000	3.725.546.471	(3.899.187.563)	7.624.734.034
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14.118.001.228	12.956.237.000	1.161.764.228	-	1.161.764.228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23.504.571.804	20.528.466.000	2.976.105.804	(3.515.709.298)	6.491.815.102
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29.801.698.399	36.714.015.000	(6.912.316.601)	-	(6.912.316.601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33.021.508.053	43.026.830.000	(10.005.321.947)	-	(10.005.321.947)
6	Chứng quyền khác	97.431.635.526	71.718.081.000	25.713.554.526	61.446.330.747	(35.732.776.221)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>218.370.605.481</b>	<b>201.711.273.000</b>	<b>16.659.332.481</b>	<b>54.031.433.886</b>	<b>(37.372.101.405)</b>

**29.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	458.116.449.700	555.167.280.154	2.066.257.561.622	1.808.268.761.125
Từ tài sản tài chính HTM	70.365.036.207	114.346.349.417	327.941.173.503	473.679.676.164
Từ các khoản cho vay và phải thu	570.733.012.956	439.157.838.922	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
Từ tài sản tài chính AFS	(1.920.489.739)	1.089.718.788	5.855.498.234	6.001.639.582
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	(1.920.489.739)	241.644.037	5.855.498.234	5.153.564.831
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	-	848.074.751	-	848.074.751
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.097.294.009.124</b>	<b>1.109.761.187.281</b>	<b>4.479.425.198.553</b>	<b>3.856.394.073.028</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.770.736	8.537.006	3.770.736	8.537.006
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	34.742.623.791	-	34.732.623.791	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.746.394.527</b>	<b>8.537.006</b>	<b>34.736.394.527</b>	<b>8.537.006</b>

**31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Doanh thu cho thuê tài sản	2.039.601.786	2.134.110.998	8.110.698.660	7.875.070.998
Doanh thu từ bán BĐS đầu tư của công ty con	91.980.000.000	-	91.980.000.000	51.995.925.000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	32.640.882.387	30.593.387.987	122.711.400.785	116.264.495.908
Doanh thu lãi cọc và khác	32.567.600.696	42.630.094.132	94.996.752.000	132.274.175.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>159.228.084.869</b>	<b>75.357.593.117</b>	<b>317.798.851.445</b>	<b>308.409.667.106</b>

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	311.643.887.858	357.310.301.876	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.063.261.470	4.674.043.743	9.539.948.546	9.919.666.680
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.731.408.322	18.531.818.450	26.492.570.900	33.133.552.301
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.615.364.040	7.147.640.733	19.990.738.187	23.319.014.840
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.506.493.998	11.172.316.566	41.393.115.080	44.821.941.973
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 33)	122.952.284.234	100.842.360.013	243.664.339.352	293.044.813.266
<b>Tổng cộng</b>	<b>468.512.699.922</b>	<b>499.678.481.381</b>	<b>1.651.727.323.747</b>	<b>1.720.513.298.754</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	<u>Quý 4 năm 2024</u> VND	<u>Quý 4 năm 2023</u> VND	<u>Lũy kế năm 2024</u> VND	<u>Lũy kế năm 2023</u> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	70.036.863.100	75.432.317.549	322.299.439.788	300.518.833.589
Chi phí hoạt động lưu ký	10.506.493.998	10.405.652.639	41.393.115.080	41.922.402.416
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	182.753.734.241	253.174.237.599	706.150.717.394	774.667.313.034
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	11.853.423.040	12.468.919.948	46.530.534.752	46.973.933.323
Chi phí vật tư văn phòng	261.772.485	323.819.702	1.172.424.305	1.287.634.906
Chi phí công cụ, dụng cụ	166.082.037	1.404.157.379	1.826.074.949	6.710.448.319
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	12.603.095.026	17.864.551.848	62.364.310.898	64.476.643.518
Chi phí dự phòng	20.164.383	-	168.520.995	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.487.411.978	98.337.905.893	364.377.531.807	361.851.331.398
Chi phí về vốn	1.802.637.840	14.638.435.286	9.551.117.268	58.131.534.006
Chi phí khác	65.021.021.794	15.628.483.538	95.893.536.511	63.973.224.245
<b>Tổng cộng</b>	<b>468.512.699.922</b>	<b>499.678.481.381</b>	<b>1.651.727.323.747</b>	<b>1.720.513.298.754</b>

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<u>Quý 4 năm 2024</u> VND	<u>Quý 4 năm 2023</u> VND	<u>Lũy kế năm 2024</u> VND	<u>Lũy kế năm 2023</u> VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	34.588.025.716	25.555.802.907	96.201.842.770	73.670.346.217
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	13.294.709.556	2.233.296.617	53.120.892.103
Chi phí hoạt động cho thuê BĐS đầu tư	9.725.551.308	6.850.502.574	25.531.670.156	23.455.025.787
Giá vốn và chi phí liên quan bán BĐS đầu tư của công ty con	45.974.484.526	-	45.974.484.526	31.595.477.236
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	20.164.383	-	168.520.995	-
Chi phí khác	32.644.058.301	55.141.344.976	73.554.524.288	111.203.071.923
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.952.284.234</b>	<b>100.842.360.013</b>	<b>243.664.339.352</b>	<b>293.044.813.266</b>

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4 năm 2024</u> VND	<u>Quý 4 năm 2023</u> VND	<u>Lũy kế năm 2024</u> VND	<u>Lũy kế năm 2023</u> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	10.168.314.028	1.204.126.946	30.498.178.260	8.171.970.366
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	6.618.390.776	8.422.243.094	36.281.799.525	27.414.204.319
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh 11)	27.178.025.374	18.565.943.935	66.539.454.985	33.075.079.829
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.425.146.540	45.976.478.631	54.642.654.606
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.964.730.178</b>	<b>47.617.460.515</b>	<b>179.295.911.401</b>	<b>123.303.909.120</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	3.110.548.183	3.159.096.210	28.630.349.944	25.495.038.750
Chi phí lãi vay ngắn hạn	405.752.832.021	393.445.706.858	1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
Chi phí tài chính khác	2.073.184.310	13.926.683.254	40.529.004.768	41.713.608.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>410.936.564.514</b>	<b>410.531.486.322</b>	<b>1.574.924.138.007</b>	<b>1.637.647.690.041</b>

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	26.986.542.232	36.554.723.164	101.777.235.363	129.634.259.517
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.260.021.960	2.901.265.760	9.750.092.510	11.939.377.810
Chi phí văn phòng phẩm	605.575.304	422.376.099	1.512.314.942	2.253.162.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	400.647.719	1.783.047.808	2.678.973.380	8.731.144.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.635.262.518	11.299.878.328	44.529.789.090	40.480.216.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.620.324.436	51.553.213.310	118.353.412.479	152.618.147.098
Chi phí khác	16.240.837.196	9.853.809.696	23.147.819.222	16.050.962.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.749.211.365</b>	<b>114.368.314.165</b>	<b>301.749.636.986</b>	<b>361.707.269.173</b>

**37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Quý 4 năm 2024</i> VND	<i>Quý 4 năm 2023</i> VND	<i>Lũy kế năm 2024</i> VND	<i>Lũy kế năm 2023</i> VND
<b>Thu nhập khác</b>				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	24.622.228	260.233.721	42.508.969	291.679.175
Thu nhập khác	722.017.364	730.500.664	2.461.728.693	2.122.526.823
<b>Tổng thu nhập khác</b>	<b>746.639.592</b>	<b>990.734.385</b>	<b>2.504.237.662</b>	<b>2.414.205.998</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(164.879.426)	-	(665.923.164)	(60.808.104)
Chi phí khác	(1.922.248.753)	(462.123.070)	(2.250.933.770)	(862.661.288)
<b>Tổng chi phí khác</b>	<b>(2.087.128.179)</b>	<b>(462.123.070)</b>	<b>(2.916.856.934)</b>	<b>(923.469.392)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>(1.340.488.587)</b>	<b>528.611.315</b>	<b>(412.619.272)</b>	<b>1.490.736.606</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>3.543.527.483.662</b>	<b>2.848.566.970.193</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	454.068.036.687	215.044.268.224
- <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	191.616.952.989	55.341.289.560
- <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết</i>	22.734.432.466	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	5.873.252.017	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(63.285.503.310)	(26.941.672.800)
- <i>Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ</i>	(126.813.270.876)	(54.363.171.591)
- <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	(377.307.374.295)	(177.162.004.311)
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(159.281.244.677)	(93.766.534.226)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	(27.880.229.554)	(60.126.522.193)
- <i>Lợi nhuận trước thuế từ công ty con</i>	(125.756.676.377)	(111.129.983.753)
- <i>Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết</i>	(66.539.454.985)	(33.075.079.829)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>3.270.956.403.747</b>	<b>2.562.387.559.274</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>654.191.280.749</b>	<b>512.477.511.855</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con</b>	<b>18.960.893.874</b>	<b>21.181.456.986</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	289.075.048.638	32.608.856.929
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	21.692.656.277	9.695.804.238
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(849.075.293.089)	(286.888.581.370)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>134.844.586.449</b>	<b>289.075.048.638</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>19.049.102.491</b>	<b>22.684.275.253</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	4.627.367.510	180.350.982
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	-	(2.716.180.588)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế	-	4.439.572.576
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(3.514.816)	(3.773.711)
Thuế TNDN hoãn lại và điều chỉnh khác	328.150.696	(5.535.142.021)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>24.001.105.881</b>	<b>19.049.102.491</b>
<b>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>8.930.544.340</b>	<b>1.203.003.363</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	7.574.503.276	3.177.530.123
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá tài sản tài chính AFS	8.870.877.711	1.571.596.462
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(3.473.363.788)	8.607.395.529
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	4.747.979.751	882.366.520
Thuế TNDN hoãn lại phải trả và điều chỉnh khác	-	(6.511.347.657)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.650.541.290</b>	<b>8.930.544.340</b>

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(4.627.367.510)	(180.350.982)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản (thu nhập)/ chi phí tạm thời chịu thuế	(328.150.696)	1.739.974.952
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.514.816	3.773.711
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/ giảm TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	4.101.139.488	8.293.611.355
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	4.747.979.751	882.366.520
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>3.897.115.849</b>	<b>10.739.375.556</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>	<i>Số phát sinh (VND)</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>
Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	35.483.510.846	-	31.690.477.740

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm 2024 VND</i>	<i>Năm 2023 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	39.983.696.888	4.613.055.734
<i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS</i>	35.483.510.846	2.493.352.734
<i>Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	4.500.186.042	2.119.703.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(18.175.194.359)	(2.425.333.327)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con của công ty liên kết</i>	(15.437.694.390)	-
<i>Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	(2.737.499.969)	(2.425.333.327)
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.808.502.529</b>	<b>2.187.722.407</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI  Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDHI
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,34% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ Phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Quý Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	10.941.229.341	95.866.697	-	11.037.096.038	95.866.697
	Phí quản lý quỹ	275.452.452	277.175.647	(275.452.452)	277.175.647	277.175.647
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(2.500.001.000)	-	2.500.001.000	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	691.524.000	-	-	691.524.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	-	(1.194.295.545)	1.163.028.582	(31.266.963)	(1.194.295.545)
	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(58.901.068.000)	-	58.901.068.000	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu tư vấn	(100.000.000)	100.000.000	-	-	90.909.091
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	15.984.141.974.085	(15.984.141.974.085)	-	25.040.035.116
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(17.964.242.936.842)	17.964.242.936.842	-	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.780.124.522	(1.780.124.522)	-	1.780.124.522
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	630.336.728.636	27.082.158.677	(15.437.694.390)	641.981.192.924	27.082.158.677
	Lãi trái phiếu dự thu	21.233.972.602	18.708.932.080	(34.009.534.819)	5.933.369.863	13.147.835.754
	Doanh thu khác	-	7.186.787.989	(7.186.787.989)	-	7.186.787.989

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(2.316.874.942)	(2.246.473.231)	2.149.150.044	(2.414.198.129)	(2.246.473.231)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	360.926.822 (231.737.895.000)	-	-	360.926.822	-
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	1.145.478.740	1.187.557.613	(1.184.549.918)	1.148.486.435	1.148.486.435
	Phí Quản lý danh mục	7.475.132	22.425.396	(22.425.396)	7.475.132	22.425.396
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	498.004.888	(498.004.888)	-	498.004.888
	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(126.237.688.000)	-	126.237.688.000	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	580.481.300.000	(580.481.300.000)	-	248.907.972
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(2.829.196.040.000)	2.829.196.040.000	-	-
	Cổ tức SSI tỷ lệ 10% bằng tiền	(29.672.224.000)	-	29.672.224.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	214.742.098	(214.742.098)	-	214.673.656
	Phí quản lý danh mục	6.708.533	20.349.217	(20.125.599)	6.932.151	20.349.217

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lương, thưởng và phúc lợi	5.436.800.000	3.810.414.000
Thù lao HĐQT	575.555.556	579.555.556
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.012.355.556</b>	<b>4.389.969.556</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**41.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

**Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Quý 4 năm 2024</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	903.611.507.672	1.094.617.477.840	112.609.423.615	37.724.730.802	117.423.217.525	2.265.986.357.454
2. Các chi phí trực tiếp	511.798.443.166	944.744.667.154	54.864.397.766	29.467.616.661	77.592.258.541	1.618.467.383.288
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	74.848.613.572	3.895.466.877	5.935.949.527	5.008.457.414	3.060.723.975	92.749.211.365
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>316.964.450.934</b>	<b>145.977.343.809</b>	<b>51.809.076.322</b>	<b>3.248.656.727</b>	<b>36.770.235.009</b>	<b>554.769.762.801</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
1. Tài sản bộ phận	22.034.907.599.753	45.244.318.209.882	4.846.420.725.849	62.728.745.251	325.341.567.385	72.513.716.848.120
2. Tài sản phân bổ	601.063.761.836	31.282.128.869	47.668.005.895	40.219.879.974	24.578.815.540	744.812.592.114
3. Tài sản không phân bổ						248.773.119.488
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.635.971.361.589</b>	<b>45.275.600.338.751</b>	<b>4.894.088.731.744</b>	<b>102.948.625.225</b>	<b>349.920.382.925</b>	<b>73.507.302.559.722</b>
4. Nợ phải trả bộ phận	13.706.119.280.723	30.941.953.720.618	1.226.189.513.861	10.957.191.296	9.976.999.666	45.895.196.706.164
5. Nợ phân bổ	366.358.415.155	19.066.980.714	29.054.446.803	24.514.689.490	14.981.199.133	453.975.731.295
6. Nợ không phân bổ						331.479.510.495
<b>Tổng công nợ</b>	<b>14.072.477.695.878</b>	<b>30.961.020.701.332</b>	<b>1.255.243.960.664</b>	<b>35.471.880.786</b>	<b>24.958.198.799</b>	<b>46.680.651.947.954</b>

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Quý 4 năm 2023</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	826.176.360.854	1.026.722.443.459	180.977.285.481	40.475.591.663	21.312.613.754	2.095.664.295.211
2. Các chi phí trực tiếp	511.349.165.290	633.589.862.790	138.473.981.278	21.938.144.488	31.861.705.032	1.337.212.858.878
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	83.717.605.968	10.178.779.961	7.433.940.421	7.090.835.478	5.947.152.337	114.368.314.165
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>231.109.589.596</b>	<b>382.953.800.708</b>	<b>35.069.363.782</b>	<b>11.446.611.697</b>	<b>(16.496.243.615)</b>	<b>644.083.122.168</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
1. Tài sản bộ phận	15.168.708.348.625	45.722.961.914.322	7.146.111.634.126	27.279.780.054	206.523.389.437	68.271.585.066.564
2. Tài sản phân bổ	325.328.507.618	39.554.968.823	28.888.460.376	27.555.146.820	23.110.768.301	444.437.851.938
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	525.304.184.150
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.494.036.856.243</b>	<b>45.762.516.883.145</b>	<b>7.175.000.094.502</b>	<b>54.834.926.874</b>	<b>229.634.157.738</b>	<b>69.241.327.102.652</b>
4. Nợ phải trả bộ phận	10.848.000.563.524	31.007.696.148.338	3.316.184.623.380	3.776.201.551	10.737.079.324	45.186.394.616.117
5. Nợ phân bổ	301.189.178.212	36.619.995.712	26.744.940.688	25.510.558.810	21.395.952.551	411.460.625.973
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	402.579.749.749
<b>Tổng công nợ</b>	<b>11.149.189.741.736</b>	<b>31.044.316.144.050</b>	<b>3.342.929.564.068</b>	<b>29.286.760.361</b>	<b>32.133.031.875</b>	<b>46.000.434.991.839</b>

**Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (dưới 5%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 4 năm 2024 của Công ty là 438.363.785.455 VND, giảm 75.968.067.683 VND (tương ứng mức giảm 15%) so với Quý 4 năm 2023 do nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm so với cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và TSTC sẵn sàng để bán (AFS), Quý 4 năm 2024 giảm 32% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 190.451.691.131 VND, doanh thu môi giới giảm 15% tương ứng với giá trị 55.333.308.268 VND, chi phí môi giới giảm 13% tương ứng với giá trị là 45.666.414.018 VND so với Quý 4 năm 2023.
- Doanh thu cho vay tăng 30% so với Quý 4 năm 2023 tương ứng giá trị là 131.575.174.034 VND, trong khi chi phí lãi vay chỉ tăng 3% tương ứng giá trị là 12.307.125.163 VND.

Với kết quả kinh doanh năm 2024, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Công ty là 2.845.109.032.672 VND, tăng 24% (tương ứng mức tăng 550.636.211.114 VND) so với năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) và TSTC sẵn sàng để bán (AFS) năm 2024 tăng 3% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 78.110.358.984 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Dư nợ cho vay kỳ quý năm 2024 tăng trưởng tốt hơn so với năm 2023 dẫn đến doanh thu cho vay tăng 33% tương ứng giá trị 510.926.969.037 VND, trong khi chi phí lãi vay giảm 4% tương ứng giá trị là 64.674.259.972 VND.

**43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động hợp nhất Quý 4 năm 2024 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.

  
 Bà Bùi Thị Quanh  
 Người lập biểu

  
 Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
 Kế toán Trưởng

  
 Ông Nguyễn Hồng Nam  
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025